

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2023/DS-PT

Ngày 03-4-2023

V/v tranh chấp thừa kế và đòi lại di sản thừa kế là quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà : Ông Trịnh Hữu Bình

Các Thẩm phán: Ông Tống Văn Viên

Ông Lê Thành Trung

- Thư ký phiên toà: ông Lưu Chí Tâm - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên toà: Bà Võ Thị Kim Liên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 tháng 02 năm 2023 và ngày 03 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Trà Vinh mở phiên toà xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 107/2022/TLPT-DS ngày 04 tháng 11 năm 2022 về “*Tranh chấp thừa kế và đòi lại di sản thừa kế là quyền sử dụng đất*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 14 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã D bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 05/2022/QĐ-PT ngày 14 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu C, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ B, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hữu C: Ông Dương Văn Q, sinh năm 1990; địa chỉ: Số A Bà T, ấp Đ, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 05/10/2017) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu C: Luật sư Tạ Minh T và Luật sư Bùi Thanh H, là Luật sư của Công ty L3, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trần Thiên P sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ B, phường P, quận S, thành phố Đà Nẵng

- Bà Nguyễn Thị Kim H1, sinh năm 1969 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ H, phường T, quận T, thành phố Đà Nẵng

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kim L và bà Nguyễn Thị Kim H1: Ông Dương Văn Q, sinh năm 1990; địa chỉ: Số A Bà T, ấp Đ, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 28/11/2017) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Kim L và bà Nguyễn Thị Kim H1: Luật sư Tạ Minh T và Luật sư Bùi Thanh H, là Luật sư của Công ty L3, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

- Bà Trần Thị Thu B, sinh năm 1984 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Hữu C là nguyên đơn; bà Nguyễn Thị Kim L và bà Nguyễn Thị Kim H1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Hữu C và người đại diện ông Dương Văn Q trình bày:*

Trước năm 1975, ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1930 (chết năm 2016) quê Trà Vinh ra Đà Nẵng và sống chung với bà Kim Thị C1, sinh năm 1945 (chết năm 2014) có chung 03 người con gồm ông Nguyễn Hữu C, sinh năm 1966, bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1968 và bà Nguyễn Thị Kim H1, sinh năm 1969. Sau khi sống tại Đà Nẵng một thời gian thì ông Nguyễn Văn M quay về quê sinh sống tại xã L, huyện D (nay là thị xã D), tỉnh Trà Vinh. Thời gian sau (không xác định rõ thời gian), bà C1 và 03 người con của bà C1 có vào sống chung với ông M tại xã L, huyện D (nay là thị xã D), tỉnh Trà Vinh nhưng do cuộc sống khó khăn nên bà C1 dẫn 03 người con quay về Đà Nẵng sinh sống.

Lúc còn sống, ông Nguyễn Văn M có tạo lập được tài sản là quyền sử dụng đất tại các thửa đất gồm: thửa số 635, diện tích 1.540m²; thửa số 637, diện tích 2.500m²; thửa số 649, diện tích 1.310m²; cả 3 thửa đất cùng tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại ấp A, xã L, huyện D, tỉnh Trà Vinh và được Ủy ban nhân dân huyện D (nay là thị xã D), tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 27/9/1999.

Ngày 17/7/2016, khi ông Nguyễn Văn M mất, ông C, bà L, bà H1 có nhờ người cháu là ông Trần Thiên P làm thủ tục khai tử cho ông M tại Ủy ban nhân dân xã L, tháng 02/2017 ông Trần Thiên P lợi dụng lúc anh em ông C quay về Đà Nẵng đã xuất trình giấy Di chúc lập ngày 10/7/2009 và cho rằng ông M đã tặng cho toàn bộ tài sản của ông M là quyền sử dụng đất mà ông M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hoàn tất thủ tục khai nhận di sản thừa kế có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã L, được Văn phòng đăng ký đất đai thị xã D cập nhật biến động ngày 13/02/2017.

Ông C cho rằng chữ viết và chữ ký trong Di chúc lập ngày 10/7/2009 có dấu hiệu giả mạo chữ ký của ông M. Nội dung tờ di chúc chỉ thể hiện ông P được quyền sử dụng 03 thửa đất trên. Và việc ông P làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế do ông M để lại là trái pháp luật. Vì vậy, người đại diện theo uỷ quyền là ông Dương Văn Q yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Tuyên huỷ Di chúc lập ngày 10/7/2009; Công nhận quyền thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị Kim H1, bà Nguyễn Thị Kim L đối với đất tại thửa 635, diện tích 1.540m²; thửa 637, diện tích 2.500m²; thửa 649, diện tích 1.310m²; cùng tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp A, xã L, thị xã D được Ủy ban nhân dân huyện D, tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn M vào ngày 27/9/1999; Buộc ông Trần Thiên P trả lại cho ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị Kim H1, bà Nguyễn Thị Kim L 03 thửa đất nêu trên, yêu cầu chia thừa kế 3 thửa đất nêu trên cho những hàng thừa kế của ông M; yêu cầu Tòa án huỷ xác nhận biến động vào ngày 13/02/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai thị xã D trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ông M sang ông P.

Bị đơn ông Trần Thiên P trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa như sau:

Ông Nguyễn Văn M là em ruột của bà nội ông Trần Thiên P nên ông P gọi ông M là ông C2. Do ông M sống một mình nên ông P sống chung với ông M từ lúc ông P được 05 tuổi (khoảng năm 1984). Hai ông cháu sống chung cho đến khi ông M chết vào ngày 17/7/2016. Ngày 27/9/2009, Ủy ban nhân dân huyện D, tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn M gồm ông Nguyễn Văn M và ông Trần Thiên P tại thửa số 635, diện tích 1.540m²; thửa số 637, diện tích 2.500m²; thửa số 649, diện tích 1.310m²; cùng tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp A, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

Khi ông M còn sống có lập di chúc để lại toàn bộ 03 thửa đất trên cho ông. Cho nên sau khi ông M chết thì ông đã làm thủ tục nhận thừa kế. Ông Trần Thiên P cho rằng lúc ông M còn sống những người con của ông M là ông C, bà H1, bà L không nuôi và chăm sóc ông M. Vì vậy, ông Trần Thiên P không đồng ý giao trả đất

tại thửa số 635, thửa số 637, thửa số 649, cùng tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp A, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh theo yêu cầu của ông C, bà H1, bà L.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim L, Nguyễn Thị Kim H1 thống nhất với ý kiến và yêu cầu của ông Nguyễn Hữu C và người đại diện theo ủy quyền ông Dương Văn Q.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thu B trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa như sau:

Bà là em ruột của ông Trần Thiên P nên gọi ông Nguyễn Văn M là ông cậu. Khi còn sống ông M có cho bà mảnh đất chiều ngang là khoảng 5,0m để bà cất nhà. Mảnh đất này là thuộc thửa số 649, diện tích 1.310m²; cùng tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp A, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh. Bà sử dụng đất này từ năm 2013 đến nay. Vì vậy, ông C, bà H1, bà L là con của ông M đòi lại phần đất ông M đã cho bà thì bà không đồng ý. Đối với mảnh đất bà được ông M cho thì sau này Tòa án quyết định cho phía nguyên đơn hoặc phía bị đơn thì bà đồng ý di dời tài sản trả lại diện tích đất trên. Bà không có yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung gì cho mình.

Tại bản dân sự sơ thẩm số: 17/2022/DS-ST ngày 14-6-2022 của Tòa án nhân dân thị xã D đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyễn Hữu C; không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim L và bà Nguyễn Thị K về các yêu cầu sau:

Tuyên hủy Di chúc lập ngày 10/7/2009;

Công nhận quyền thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị Kim H1, bà Nguyễn Thị Kim L đối với đất tại thửa 635, diện tích 1.540m²; thửa 637, diện tích 2.500m²; thửa 649, diện tích 1.310m²; cùng tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp A, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh được Ủy ban nhân dân huyện D (nay là thị xã D), tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn M vào ngày 27/9/1999.

Buộc ông Trần Thiên P trả lại cho ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị Kim H1, bà Nguyễn Thị Kim L 03 thửa đất gồm: thửa 635, diện tích 1.540m²; thửa 637, diện tích 2.500m²; thửa 649, diện tích 1.310m²; cùng tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp A, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

Hủy xác nhận biến động vào ngày 13/02/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai thị xã D trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 635, diện tích 1.540m²; thửa 637, diện tích 2.500m²; thửa 649, diện tích 1.310m²; cùng tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp A, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

2. Ông Trần Thiên P được tiếp tục quản lý, sử dụng đất tại thửa số 635, diện tích 1.540m²; thửa số 637, diện tích 2.500m²; thửa số 649, diện tích 1.310m² (diện

tích đo thực tế là 1.458,9m²); cùng tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp A, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp có xác nhận biến động của Văn phòng đăng ký đất đai thị xã D, tỉnh Trà Vinh vào ngày 13/02/2017 tại trang 4.

Kích thước, tứ cận đất tại thửa 637, diện tích 2.500m² (ký hiệu A); thửa 635, diện tích 1.540m² (ký hiệu B); thửa 649, diện tích 1.310m² (diện tích đo thực tế là 1.458,9m², ký hiệu C, D, F), cùng tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp A, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh theo Sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số: 08/CN-TXDH ngày 04/01/2021 của Văn phòng Đ chi nhánh thị xã D, tỉnh Trà Vinh (kèm theo Bản án).

3. Đối với bà Trần Thị Thu B đang sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 273,0m² thuộc thửa 70, tờ bản đồ số 16 theo tài liệu đo đạc năm 2010 (Chiết thửa 649, tờ bản đồ số 2 theo tư liệu đo đạc năm 1991) do bà Thu B không có yêu cầu. Ông P và bà Thu B cũng không tranh chấp nên không xem xét giải quyết trong cùng vụ án.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên chi phí tố tụng, nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo và quyền thỏa thuận, tự nguyện, yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/6/2022 nguyên đơn ông Nguyễn Hữu C, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Kim H1 kháng cáo cùng yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trong trường hợp Tòa án thị xã D có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và không thể bổ sung được ở cấp phúc thẩm thì yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện việc cấp Bản án sơ thẩm cho ông C, bà L, bà H1 theo quy định đã ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Biên bản phiên tòa sơ thẩm không phản ánh đúng diễn biến tại phiên tòa về thời gian kết thúc phiên tòa; Biên bản khảo sát của Tòa án cấp sơ thẩm lần thứ nhất không xác định trong biên bản có các tài sản trên đất nhưng biên bản định giá tại trụ sở Tòa án lại định giá các tài sản có trên đất là không đúng. Tòa án cấp sơ thẩm đã bỏ sót hàng thừa kế của ông M là bà C1, vì bà C1 và ông M xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 1966 nên bà C1 cũng là hàng thừa kế của ông M.

Tòa án cấp sơ thẩm đã bỏ sót yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn có yêu cầu chia thừa kế nhưng cấp sơ thẩm không xem xét, nhận định giải quyết

trong bản án là thiếu sót, nguyên đơn yêu cầu hủy biến động đất đai nhưng cấp sơ thẩm không đề cập xem xét đưa Văn phòng đăng ký đất đai vào tham gia tố tụng.

Về tài sản: Theo quy định của pháp luật thì hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ họ hàng huyết thống, hôn nhân, ông P chỉ là cháu nên không đủ điều kiện để xem xét là thành viên hộ gia đình để được công nhận quyền sử dụng đất với tư cách là thành viên trong hộ gia đình. Người sử dụng đất là hộ ông Nguyễn Văn M, tại thời điểm ông P ở chung với ông M năm 1984 thì diện tích đất này ông M đã được cấp quyền sử dụng trước đó, ông P không có công sức đóng góp. Đồng thời, chưa có văn bản của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền xác định thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông M là cấp cho những thành viên nào trong hộ, Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ ông P có là thành viên trong hộ ông M và được cấp quyền sử dụng đất hay không mà đã công nhận cho ông P 1/2 tài sản của ông M cho ông P là không hợp pháp.

Về tính hợp pháp của di chúc: Việc xác nhận di chúc của UBND xã lập ngày 10/7/2009 nhưng hai tháng sau ông L1 mới xác nhận, chữ ký của ông M trong di chúc đã được trưng cầu giám định nhưng không thể chứng minh được đây là chữ ký của ông M là không hợp pháp nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của ông C, bà L, bà H1 và chia thừa kế di sản của ông M theo quy định của pháp luật trong đó có xem xét chia công sức gìn giữ tài sản cho ông P, trong trường hợp không chia thừa kế được thì đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại do vi phạm nghiêm trọng về nội dung và thủ tục tố tụng.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự có mặt và vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt đã thực hiện theo đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Đối với tờ di chúc của ông M lập ngày 10/7/2009 nhận thấy là chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Bởi lẽ, di chúc được xem là hợp pháp khi người lập di chúc minh mẫn, nội dung và hình thức di chúc không trái pháp luật". Về mặt hình thức di chúc được lập thành văn bản có người làm chứng. Tuy nhiên, những người làm chứng trong di chúc có ông Bùi Văn R cho rằng "*lúc ông xác nhận thì tờ di chúc đã viết và ký tên sẵn và bản thân ông lúc đó có rượu nên không có đọc nội dung di chúc ghi gì, ông P nói với ông ký vào làm chứng ông P có ở chung với ông M*" nên mới xác nhận. Đồng thời ông P cũng thừa nhận: "*Ông M đã làm di chúc sẵn ở đâu rồi đem về kêu ông ký vào*".

Tại Kết luận giám định 128/KLGĐ ngày 13/5/2019 và Kết luận giám định số 272/KLGĐ ngày 10/10/2019 của Phòng K1 Công an tỉnh T kết luận: “Không đủ cơ sở kết luận chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn M trong tờ di chúc ngày 10/7/2009 so với chữ ký, chữ viết của ông Nguyễn Văn M trên tài liệu mẫu có phải do cùng một người ký, viết ra hay không”. Từ đó nhận thấy tờ di chúc lập ngày 10/7/2009 là không phù hợp với Điều 652 và 656 BLDS năm 2005.

Do di chúc không phù hợp với quy định của pháp luật nên tài sản của ông M là 03 thửa: thửa 635 diện tích 1.540m², thửa 637 diện tích 2.500m², thửa 649 diện tích 1.310m² cùng tờ bản đồ số 12 tọa lạc xã L, thị xã D được chia theo pháp luật. Tuy nhiên, do các con ông M là ông C, bà L, bà H1 không sống cùng ông M, mà ông P là người sống chung ông M từ nhỏ và chăm sóc ông M đến cuối đời và hiện nay ông P cũng là người sinh sống trên đất này. Vì vậy nghĩ nên cần chia cho ông P một suất thừa kế công sức giữ gìn di sản và giao cho ông P 03 thửa đất trên quản lý sử dụng, buộc ông P có nghĩa vụ trả giá trị 03 suất thừa kế cho ông C, bà L và bà H1.

Từ cơ sở phân tích trên cho thấy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Kim H1 sửa Bản án sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 14-6-2022 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Trà Vinh theo hướng: Hủy tờ di chúc lập ngày 10/7/2009; Công nhận quyền thừa kế theo pháp luật của ông C, bà H1, bà L đối với thửa 635, 637, 649 cùng tờ bản đồ số 2 đất tọa lạc ấp A, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh; ông P được tiếp tục quản lý sử dụng 03 thửa đất 635, 637, 649; buộc ông P có nghĩa vụ trả giá trị 3/4 suất thừa kế cho ông C, bà L, bà H1; ông P được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký đất đai theo quyết định của bản án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Cấp sơ thẩm xác định các quan hệ tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng, thẩm quyền giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Kim H1 còn trong hạn luật định, nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Kim H1 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy:

[3] Về việc xác định hàng thừa kế: Tại phiên toà ông Trần Thiên P, bà Trần Thị Thu B đều thống nhất ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị Kim H1, bà Nguyễn Thị Kim L là con ruột của ông Nguyễn Văn M và bà Kim Thị C1, ông M chết vào

năm 2016, bà C1 chết vào năm 2014, từ đó xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn M gồm có ông C, bà H1, bà L.

[4] Về nguồn gốc diện tích đất thừa 635, diện tích 1.540m²; thừa 637, diện tích 2.500m²; thừa 649, diện tích 1.310m²; cùng tờ bản đồ số 2: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Kim H1, ông Dương Văn Q, ông Trần Thiên P và bà Trần Thị Thu B đều trình bày thống nhất và thừa nhận nguồn gốc đất tại thừa 635, thừa 637 và thừa 649 là của ông Nguyễn Văn M.

[5] Tại Công văn số 1666/UBND-NC ngày 27/7/2021 của Ủy ban nhân dân thị xã D thể hiện tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn M thì Ủy ban nhân dân thị xã D không xác định được hộ ông Nguyễn Văn M gồm có ai. Tại Công văn số: 136/CATX ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Công an thị xã D cung cấp thông tin như sau: Qua tra cứu tàng thư hộ khẩu số 1108 lập ngày 22 tháng 11 năm 1998 do ông Nguyễn Văn M làm chủ hộ; Đăng ký thường trú tại ấp A, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh gồm có hai nhân khẩu: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1930 và ông Trần Thiên P, sinh năm 1979.

[6] Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: hộ ông Nguyễn Văn M được Ủy ban nhân dân huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thừa 635, diện tích 1.540m²; thừa 637, diện tích 2.500m²; thừa 649, diện tích 1.310m²; cùng tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp A, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh vào ngày 27/9/1999. Tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Thiên P cho rằng các thửa đất là tài sản chung của hộ ông Nguyễn Văn M. Ông Nguyễn Văn M lúc còn sống cũng không có khiếu nại hay phản đối việc Ủy ban nhân dân huyện D cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn M. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Trần Thiên P đã trên 18 tuổi, được quyền có tài sản riêng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm ông P thừa nhận khi ông về sống chung với ông M năm 1984 thì 3 thửa đất trên ông M đã canh tác và sử dụng; khi bắt đầu sống chung với ông M thì ông P còn nhỏ không có công sức để tạo ra tài sản trên. Từ đó cho thấy, ông P cho rằng 03 thửa đất trên được cấp cho hộ ông M và tại thời điểm đó ông P là thành viên trong hộ ông M để được sử dụng một phần là không có căn cứ chấp nhận, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định và quyết định công nhận cho ông P được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản chung của ông M để lại là không đúng với tình tiết khách quan của vụ án.

[7] Xét đối với Tờ di chúc lập ngày 10/7/2009, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Về mặt hình thức: Di chúc được lập thành văn bản có người làm chứng là ông Bùi Văn R và ông Nguyễn Văn T1 (đã chết). Những người làm chứng này không phải là người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của ông Nguyễn Văn M. Cũng không phải là người có quyền, nghĩa vụ tài sản liên quan tới nội dung di chúc. Ngoài

ra, ông Huỳnh Phong L2 thay mặt Ban N xác nhận vào di chúc theo yêu cầu của ông Nguyễn Văn M. Vì vậy, ông L2 cũng có thể xem là người làm chứng đối với việc lập di chúc của ông Nguyễn Văn M.

Tuy nhiên, việc xác nhận của người làm chứng đối với di chúc của ông M là chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Bởi lẽ về mặt hình thức di chúc của ông M được lập thành văn bản có người làm chứng là ông Bùi Văn R và ông Nguyễn Văn T1 (đã chết). Tòa án đã tiến hành xác minh những người làm chứng thì ông R cho rằng: *“Lúc ông xác nhận thì tờ di chúc đã viết và ký tên sẵn và bản thân ông lúc đó có rượu nên không có đọc nội dung di chúc ghi gì, ông P nói với ông ký vào làm chứng P có ở chung với ông M”*. Ông Huỳnh Phong L2 cho rằng: *“Hôm đó ông có đi công tác ngang nhà của ông M và ông M có kêu tôi vào để xác nhận di chúc là ông M để lại tài sản quyền sử dụng đất cho ông P. Lúc đó ông không biết ông M đã có con và tôi thấy ông P ở chung với ông M từ nhỏ đến lớn nên tôi thấy di chúc của ông M là phù hợp nên ông đã ký xác nhận”*. Đồng thời, ông P trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm thừa nhận: *“Ông M đã làm di chúc sẵn ở đâu rồi đem về kêu ông ký vào để thừa hưởng (BL 81, 82). Từ đó cho thấy, những người làm chứng ký vào tờ di chúc (ông R, ông T1, ông L2) không ai chứng kiến việc nội dung tờ di chúc là ý chí tự nguyện của ông M.*

Về người lập di chúc: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Kim H1, người đại diện theo uỷ quyền là ông Dương Văn Q đều cho rằng chữ ký trong di chúc không phải là của ông Nguyễn Văn M ký ra. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án có lấy lời khai của ông Trương Văn Q1, ông Nguyễn Văn H2 thì ông Q1 và ông H2 cho rằng chữ ký trong tờ di chúc ngày 10/7/2009 không phải là chữ ký của ông M. Đồng thời, tại Kết luận giám định số: 128/KLGD ngày 13/5/2019 và Kết luận giám định số: 272/KLGD ngày 10/10/2019 của Phòng K1 Công an tỉnh T đều kết luận: *“Không đủ cơ sở kết luận chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn M trong tờ di chúc ngày 10/7/2009 so với chữ ký, chữ viết của ông Nguyễn Văn M trên tài liệu mẫu có phải do cùng một người ký, viết ra hay không”*. Như vậy, chữ ký mang tên Nguyễn Văn M trong tờ di chúc ngày 10/7/2009 không có cơ sở xác định là của ông Nguyễn Văn M. Từ đó nhận thấy tờ di chúc lập ngày 10/7/2009 là không phù hợp với Điều 652 và 656 BLDS năm 2005. Ông P cho rằng ông M là người để lại di chúc nhưng các tài liệu, chứng cứ có được không thể xác định chữ ký trong tờ di chúc là chữ ký của ông M, đồng thời ông P không đưa ra được các tài liệu chứng cứ chứng minh chữ ký trong tờ di chúc là của ông M nên không có cơ sở xác định chữ ký trong tờ di chúc là của ông M ký.

[11] Từ những nhận định trên cho thấy, di chúc ngày 10/7/2009 của ông Nguyễn Văn M là không hợp pháp. Do di chúc không phù hợp với quy định của pháp luật nên tài sản của ông M là 03 thửa: thửa 635 diện tích 1.540m², thửa 637

diện tích 2.500m², thửa 649 diện tích 1.310m² cùng tờ bản đồ số 12 tọa lạc xã L, thị xã D được chia theo pháp luật. Tuy nhiên, do các con ông M là ông C, bà L, bà H1 không sống cùng ông M, mà ông P là người sống chung ông M từ nhỏ và chăm sóc ông M đến cuối đời và hiện nay ông P cũng là người sinh sống trên đất này. Vì vậy nghị nên giao 03 thửa đất trên cho ông P quản lý sử dụng và được cấp giấy theo quy định của pháp luật, buộc ông P có nghĩa vụ trả giá trị của 03 thửa đất nêu trên cho các hàng thừa kế của ông M. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Kim H1 vẫn có yêu cầu Tòa án chia thừa kế tài sản của ông M do đó có cơ sở để Tòa án giải quyết chia thừa kế tài sản của ông M thành 04 phần (03 phần cho các hàng thừa kế của ông M gồm ông C, bà L, bà H1; 01 phần là công sức gìn giữ di sản của ông P).

[12] Theo biên bản định giá ngày 31/12/2021 tổng giá trị 03 thửa đất là 566.420.000 đồng. Như vậy, sau khi chia giá trị của di sản thừa kế của ông M thành 04 phần thì mỗi suất thừa kế là 141.605.000 đồng. Buộc ông Trần Thiên P phải có nghĩa vụ trả lại cho các hàng thừa kế của ông M gồm: ông C, bà L, bà H1 số tiền bằng 424.815.000 đồng (ông C, bà L, bà H1 mỗi người được hưởng một suất thừa kế là 141.605.000 đồng).

[13] Đối với việc chị Thu B ở trên đất nhưng các bên không tranh chấp không có yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét. Các bên đương sự chỉ yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng đất, không có yêu cầu chia thừa kế là tài sản trên đất nên không xem xét.

[14] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận một phần.

[15] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án, nhận định của Hội đồng xét xử, quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[16] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Kim H1 là có cơ sở chấp nhận một phần.

[17] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, buộc ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Kim H1 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với mức giá trị mà ông C, bà L, bà H1 được hưởng số tiền là 7.080.250 đồng (141.605.000 đồng x 5%).

Về án phí dân sự sơ thẩm đối với phần công sức đóng góp, gìn giữ di sản của ông Trần Thiên P: Căn cứ điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định đối với trường hợp người yêu cầu được hưởng công sức gìn giữ tôn tạo quyền sử dụng đất không phải là người thuộc diện thừa kế thì xác định án phí như sau: Nếu yêu cầu được chấp nhận, Tòa tuyên cho họ được hưởng phần công sức gìn giữ tôn tạo quyền sử dụng đất trong vụ án chia thừa kế thì họ không phải chịu án phí; những người được thừa kế phải chịu án phí sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà người thứ ba được hưởng trong khối di sản thừa kế. Do đó, ông Trần Thiên P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về phần này. Buộc ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Kim H1 có nghĩa vụ chịu án phí đối với phần tài sản mà ông P được nhận, tương ứng với số tiền mỗi người phải chịu là: 2.360.083 đồng ($7.080.250/3 = 2.360.083$).

[18] Về án phí phúc thẩm: Do sửa Bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo nên của ông C, bà L, bà H1 không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 118 Bộ luật dân sự năm 1995;

Căn cứ các Điều 109, 631, 634, 646, 647, 648, 649, 650, 652, 656, 667 của Bộ luật dân sự năm 2005

Căn cứ Điều 166, 643, 644 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Kim H1.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 14/6/2022 của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

Tuyên xử

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà ông Nguyễn Hữu C, yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Kim L và bà Nguyễn Thị Kim H1.

- Tuyên bố Di chúc lập ngày 10/7/2009 của ông Nguyễn Văn M là không hợp pháp.

- Công nhận quyền thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn

Thị Kim H1, bà Nguyễn Thị Kim L giá trị các thửa đất số 635, diện tích 1.540m²; thửa 637, diện tích 2.500m²; thửa 649, diện tích 1.310m²; cùng tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp A, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh được Ủy ban nhân dân huyện D (nay là thị xã D), tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn M vào ngày 27/9/1999.

- Chia cho ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Kim H1 mỗi người được hưởng giá trị 01 suất thừa kế của ông M số tiền là 141.605.000 đồng. Chia cho ông Trần Thiên P công sức gìn giữ di sản tương đương với 01 suất thừa kế số tiền là 141.605.000 đồng (Một trăm bốn mươi một triệu sáu trăm linh năm nghìn đồng).

Buộc ông Trần Thiên P phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho các hàng thừa kế của ông M gồm ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Nguyễn Thị Kim H1 mỗi người được hưởng số tiền bằng 141.605.000 đồng (Một trăm bốn mươi một triệu sáu trăm linh năm nghìn đồng) tương đương với 3 suất thừa kế là giá trị di sản của ông Nguyễn Văn M để lại cho các hàng thừa kế.

Kể từ ngày bản án sơ thẩm được xét xử cho đến khi thi hành xong khoản nợ này hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị Kim H1, bà Nguyễn Thị Kim L về việc buộc ông Trần Thiên P trả lại cho 03 thửa đất gồm: thửa 635, diện tích 1.540m²; thửa 637, diện tích 2.500m²; thửa 649, diện tích 1.310m²; cùng tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp A, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị Kim H1, bà Nguyễn Thị Kim L về việc huỷ xác nhận biến động vào ngày 13/02/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai thị xã D trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 635, diện tích 1.540m²; thửa 637, diện tích 2.500m²; thửa 649, diện tích 1.310m²; cùng tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp A, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

2. Ông Trần Thiên P được tiếp tục quản lý, sử dụng, được cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đối với các thửa đất số 635, diện tích 1.540m²; thửa 637, diện tích 2.500m²; thửa 649, diện tích 1.310m² (diện tích đo thực tế là 1.458,9m²); cùng tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp A, xã L, thị xã D, tỉnh Trà Vinh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp có xác nhận biến động của Văn phòng đăng ký đất đai thị xã D, tỉnh Trà Vinh vào ngày 13/02/2017 tại trang 4.

Kích thước, tứ cận đất tại thửa 637, diện tích 2.500m² (ký hiệu A); thửa 635, diện tích 1.540m² (ký hiệu B); thửa 649, diện tích 1.310m² (diện tích đo thực tế là 1.458,9m², ký hiệu C, D, F), cùng tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc tại ấp A, xã L, thị xã D,

tỉnh Trà Vinh theo Sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số: 08/CN-TXDH ngày 04/01/2021 của Văn phòng Đ chi nhánh thị xã D, tỉnh Trà Vinh (kèm theo Bản án).

3. Đối với bà Trần Thị Thu B đang sử dụng quyền sử dụng đất diện tích 273,0m² thuộc thửa 70, tờ bản đồ số 16 theo tài liệu đo đạc năm 2010 (Chiết thửa 649, tờ bản đồ số 2 theo tư liệu đo đạc năm 1991) do bà Thu B không có yêu cầu. Ông P và bà Thu B cũng không tranh chấp nên không xem xét giải quyết trong cùng vụ án.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc nguyên đơn ông Nguyễn Hữu C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.080.250 đồng tương ứng với phần di sản thừa kế mà ông C được hưởng. Buộc ông Nguyễn Hữu C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản mà ông P được nhận do có công sức gìn giữ di sản tương ứng với số tiền là: 2.360.083 đồng.

Ông Nguyễn Hữu C được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.050.000 đồng theo biên lai số 0012085 ngày 13/11/2017 và số 0011966 ngày 21/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Trà Vinh. Ông Nguyễn Hữu C phải nộp thêm số tiền là 5.390.333 đồng (7.080.250 đồng + 2.360.083 đồng - 4.050.000 đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị Kim H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.080.250 đồng tương ứng với phần di sản thừa kế mà bà H1 được hưởng. Buộc bà Nguyễn Thị Kim H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản mà ông P được nhận do có công sức gìn giữ di sản tương ứng với số tiền là: 2.360.083 đồng.

Bà Nguyễn Thị Kim H1 được trừ vào số tiền đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0011968 ngày 21/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Trà Vinh. Như vậy, bà Nguyễn Thị Kim H1 phải nộp bổ sung số tiền án phí là 9.140.333 đồng (7.080.250 đồng + 2.360.083 đồng - 300.000 đồng).

- Buộc bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.080.250 đồng tương ứng với phần di sản thừa kế mà bà L được hưởng. Buộc bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản mà ông P được nhận do có công sức gìn giữ di sản tương ứng với số tiền là: 2.360.083 đồng.

Bà Nguyễn Thị Kim L được trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0011967 ngày 21/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Trà Vinh. Như vậy, bà Nguyễn Thị Kim L phải nộp bổ sung số tiền án phí là 9.140.333 đồng (7.080.250 đồng + 2.360.083 đồng - 300.000 đồng).

- Ông Trần Thiên P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho các đương sự.

6. Các phần khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực

thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND thị xã D;
- Chi cục THADS thị xã D;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Trịnh Hữu Bình